

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-43
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-43
Phụ lục I: Thông tin so sánh	43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 07 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, phố Trảng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Văn Thân	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Hiệp	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Vương Hoàng Thăng	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Hương	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Kiều Vân	Trưởng ban
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên
Bà Nguyễn Lệ Thuỳ	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là Ông Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.



Phạm Văn Hiệp

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 24 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

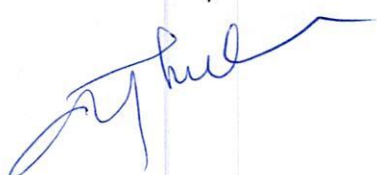
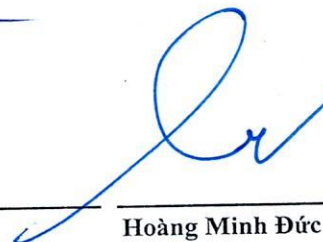
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		653.124.967.026	620.032.070.198
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	5.483.623.923	116.529.388.605
111	1. Tiền		5.483.623.923	116.529.388.605
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	137.618.895.357	128.559.698.663
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		137.618.895.357	128.559.698.663
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		485.736.978.011	352.720.588.383
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	359.784.497.550	364.082.363.548
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	126.138.257.787	156.778.322.048
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	184.666.468.214	16.762.148.327
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(184.852.245.540)	(184.902.245.540)
140	IV. Hàng tồn kho	9	23.867.128.367	21.896.480.651
141	1. Hàng tồn kho		23.867.128.367	21.896.480.651
160	V. Tài sản ngắn hạn khác		418.341.368	325.913.896
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		54.007.441	142.393.130
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		192.172.288	-
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	172.161.639	183.520.766
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		435.057.164.232	368.867.213.605
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.600.000.000	1.600.000.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.600.000.000	1.600.000.000
220	II. Tài sản cố định		14.482.556.245	15.028.894.050
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	14.325.577.751	14.968.739.211
222	- Nguyên giá		27.117.483.829	27.074.533.829
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.791.906.078)	(12.105.794.618)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	156.978.494	60.154.839
228	- Nguyên giá		831.165.000	699.165.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(674.186.506)	(639.010.161)
240	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
241	- Nguyên giá		15.292.742.940	15.292.742.940
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.292.742.940)	(15.292.742.940)
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.656.352.187	1.456.152.187
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		1.656.352.187	1.456.152.187
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	413.712.880.687	345.662.880.687
261	1. Đầu tư vào công ty con		339.878.213.760	296.828.213.760
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		51.447.257.429	26.447.257.429
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59.150.365.573	59.150.365.573
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(36.762.956.075)	(36.762.956.075)
270	VI. Tài sản dài hạn khác		3.605.375.113	5.119.286.681
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	13	3.605.375.113	5.119.286.681
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.088.182.131.258	988.899.283.803

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘTại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		483.710.948.264	408.858.328.682
310	I. Nợ ngắn hạn		470.449.401.000	394.346.781.418
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	14.008.062.065	13.565.836.467
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	68.657.621.750	25.876.820.252
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	3.019.635.330	26.081.816.730
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	18	4.765.575.433	3.649.168.699
315	5. Phải trả người lao động		9.071.187.031	5.136.135.613
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	7.041.633.128	4.236.993.922
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	21	475.827.273	1.469.067.270
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	20	48.794.096.965	76.152.238.219
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	307.454.714.466	234.374.521.387
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.161.047.559	3.804.182.859
330	II. Nợ dài hạn		13.261.547.264	14.511.547.264
338	1. Phải trả dài hạn khác	20	13.261.547.264	13.261.547.264
339	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	1.250.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	604.471.182.994	580.040.955.121
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		199.322.035.328	174.891.807.455
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		170.391.807.455	137.791.820.256
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		28.930.227.873	37.099.987.199
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.088.182.131.258	988.899.283.803

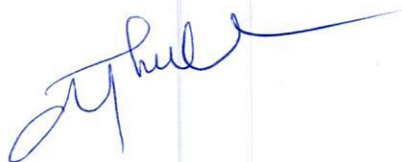

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởngPhạm Văn Hiệp
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	425.392.910.732	621.503.468.294
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		425.392.910.732	621.503.468.294
11	4. Giá vốn hàng bán	25	415.602.737.486	613.781.880.431
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.790.173.246	7.721.587.863
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	56.529.612.628	68.526.676.643
23	7. Chi phí tài chính	27	11.072.332.789	8.594.813.743
24	Trong đó: Chi phí đi vay		10.649.728.869	7.652.660.921
25	8. Chi phí bán hàng	28	4.841.790.075	5.886.268.445
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	21.204.474.172	28.091.910.019
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.201.188.838	33.675.272.299
31	11. Thu nhập khác	30	502	495.980.652
32	12. Chi phí khác	31	270.961.467	3.114.023.563
40	13. Lợi nhuận khác		(270.960.965)	(2.618.042.911)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28.930.227.873	31.057.229.388
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>28.930.227.873</u>	<u>31.057.229.388</u>


Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởngPhạm Văn Hiệp
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		28.930.227.873	31.057.229.388
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		721.287.805	725.746.589
03	- Các khoản dự phòng		(50.000.000)	1.900.000.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(445.656)	(865.104)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(56.449.187.329)	(65.544.918.132)
06	- Chi phí đi vay		10.649.728.869	7.652.660.921
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(16.198.388.438)	(24.210.146.338)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(79.948.926.320)	56.989.468.197
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.170.847.716)	(12.894.182.719)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		22.474.754.987	36.207.333.000
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		1.602.297.257	2.344.712.011
14	- Chi phí đi vay đã trả		(10.396.740.653)	(7.442.028.472)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(10.462.328.933)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.143.135.300)	(3.472.824.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(85.780.986.183)	37.060.002.346
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(174.950.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	439.179.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113.553.758.287)	(42.835.285.342)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		104.494.561.593	70.691.527.723
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(68.050.000.000)	(25.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.251.187.329	5.167.804.978
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(74.032.959.365)	8.463.226.359
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		419.360.899.768	628.053.308.439
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(347.530.706.689)	(657.016.882.669)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.062.181.400)	(1.374.400.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		48.768.011.679	(30.337.974.230)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(111.045.933.869)	15.185.254.475

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		116.529.388.605	3.220.973.357
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		169.187	865.104
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	5.483.623.923	18.407.092.936

Lê Thị Thu Hiền
Người lậpHoàng Minh Đức
Kế toán trưởng
Phạm Văn Hiệp

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 07 tháng 07 năm 2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08, phố Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 386.386.000.000 VND; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 66 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 65 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và đầu tư.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38 của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.5 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.17 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ, nhân viên được Công ty phân bổ theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với công ty bảo hiểm, phù hợp với từng cấp độ nhân viên.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.21 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.22 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả,... Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.23 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.24 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.25 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.26 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của sản phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi tiền vay, chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.29 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	493.619.350	120.506.321
Tiền gửi không kỳ hạn	4.990.004.573	116.408.882.284
	5.483.623.923	116.529.388.605

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	Giá trị
	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	2.897.564.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	1.667.546.466
Các ngân hàng khác	424.894.107
	4.990.004.573

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tiền gửi có kỳ hạn	71.562.575.665	71.562.575.665	84.894.503.315	-
Cho vay	66.056.319.692	66.056.319.692	43.665.195.348	-
	137.618.895.357	137.618.895.357	128.559.698.663	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

Tiền gửi có kỳ hạn

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng

Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị VND
VND	12 tháng	4,2% - 4,5%	26.901.931.506
VND	6-12 tháng	5,5 - 8,1%	38.639.256.246
VND	12 tháng	4,20%	6.021.387.913
			71.562.575.665

Các khoản cho vay

Bên liên quan	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Machino An Phú	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	8,00%	03-06 tháng từ thời điểm cho vay	Tin chấp	3.350.420.000	3.850.420.000
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	1,6-8,4%	03-06 tháng từ thời điểm cho vay	Tin chấp	49.102.000.000	81.000.000
- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	7,5%	Đến hết ngày 31/12/2026	Tin chấp	67.614.762	32.780.794.526
- Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Đồng Kinh	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	7,5%	12 tháng kể từ ngày chuyển tiền cho vay	Tin chấp	-	6.952.980.822

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bên khác	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn cho vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	VND	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	8,00%	03 tháng từ thời điểm cho vay	Tin chấp	13.536.284.930	-
						<u>66.056.319.692</u>	<u>43.665.195.348</u>
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
						Cuối kỳ	Đầu năm
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn		339.878.213.760	309.878.213.760	(30.000.000.000)	296.828.213.760	266.828.213.760	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng		30.000.000.000	-	(30.000.000.000)	30.000.000.000	-	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng		49.628.213.760	49.628.213.760	-	49.628.213.760	49.628.213.760	-
- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt		94.100.000.000	94.100.000.000	-	51.050.000.000	51.050.000.000	-
- Công ty Cổ phần Machino An Phú		70.950.000.000	70.950.000.000	-	70.950.000.000	70.950.000.000	-
- Công ty TNHH Machino Phú Xuân		95.200.000.000	95.200.000.000	-	95.200.000.000	95.200.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		51.447.257.429	50.000.000.000	(1.447.257.429)	26.447.257.429	25.000.000.000	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc		1.447.257.429	-	(1.447.257.429)	1.447.257.429	-	(1.447.257.429)
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Việt Nam		50.000.000.000	50.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam		59.150.365.573	53.834.666.927	(5.315.698.646)	59.150.365.573	53.834.666.927	(5.315.698.646)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội		841.102.790	-	(841.102.790)	841.102.790	-	(841.102.790)
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội		3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch		36.673.137.983	36.673.137.983	-	36.673.137.983	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch		3.621.000.000	2.146.404.144	(1.474.595.856)	3.621.000.000	2.146.404.144	(1.474.595.856)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội		15.015.124.800	15.015.124.800	-	15.015.124.800	15.015.124.800	-
		<u>450.475.836.762</u>	<u>413.712.880.687</u>	<u>(36.762.956.075)</u>	<u>382.425.836.762</u>	<u>345.662.880.687</u>	<u>(36.762.956.075)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Công ty con

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng ⁽²⁾	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(2)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt ⁽³⁾	Thành phố Hà Nội	94,05%	94,05%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
Công ty Cổ phần Machino An Phú	Tỉnh Hưng Yên	55,00%	55,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	Tỉnh Hưng Yên	70,00%	70,00%	Kinh doanh bất động sản

Công ty liên doanh, liên kết

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh ⁽⁴⁾	Tỉnh Lạng Sơn	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản

Đầu tư vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	Thành phố Hà Nội	3,60%	3,60%	Thương mại và dịch vụ

(1) Ngày 31/03/2022, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí đã ban hành Quyết định số 0034/QĐ/MTB-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn. Đến thời điểm 30/06/2026, Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể.

(2) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

(3) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0004/NQQ/MTB-HĐQT ngày 12/01/2026 Về việc mua thêm cổ phần để tăng vốn Điều lệ Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt. Theo đó, Chấp thuận việc mua thêm cổ phần để tăng vốn Điều lệ Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt cụ thể như sau:

+ Số cổ phần mua thêm: 4.305.000 cổ phần;

+ Giá mua là 10.000 đồng/cổ phần;

Sau khi tăng vốn, Công ty nắm giữ 94,05% vốn góp tại Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt.

(4) Theo Quyết định số 019/MTB - KHĐT&ĐA ngày 30/01/2026 của Tổng Giám đốc Công ty về việc góp vốn bổ sung cho Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Đông Kinh tăng lên 100 tỷ VND trong đó Công ty góp vốn 50 tỷ VND.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	28.287.703.716	(28.287.703.716)	28.815.800.616	(28.287.703.716)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	(28.095.879.967)	28.095.879.967	(28.095.879.967)
- Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	-	-	298.246.400	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	(191.823.749)
- Công ty Cổ phần Machino An Phú	-	-	229.850.500	-
Bên khác	331.496.793.834	(155.314.408.856)	335.266.562.932	(155.364.408.856)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
- Công ty Cổ phần Shaltech	42.577.190.242	-	71.167.808.281	-
- Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal	67.267.679.151	-	24.478.588.603	-
- Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên	37.600.885.630	-	49.017.839.850	-
- Phải thu khách hàng khác	53.566.519.155	(24.829.889.200)	60.117.806.542	(24.879.889.200)
	359.784.497.550	(183.602.112.572)	364.082.363.548	(183.652.112.572)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	126.138.257.787	(1.073.132.968)	156.778.322.048	(1.073.132.968)
- Công ty CP LICOGI 13	17.243.276.236	-	17.243.276.236	-
- Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	(963.600.000)
- Công ty Cổ phần Senka International	2.383.835.382	-	2.511.273.956	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu QD Việt Nam	19.514.183.040	-	19.514.183.040	-
- Công ty TNHH Thương mại Doanh Nguyễn	15.937.956.026	-	-	-
- Công ty TNHH Green Agros	2.603.579.600	-	17.522.120.000	-
- Công ty TNHH Lương thực thực phẩm Sen Vàng	7.684.693.000	-	38.608.641.300	-
- Global Green (Cambodia) Energy Development Co., Ltd.	54.347.220.376	-	52.690.000.000	-
- Công ty TNHH LCD Việt Nam	4.200.797.887	-	5.632.621.190	-
- Trả trước cho người bán khác	1.259.116.240	(109.532.968)	2.092.606.326	(109.532.968)
	<u>126.138.257.787</u>	<u>(1.073.132.968)</u>	<u>156.778.322.048</u>	<u>(1.073.132.968)</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	53.198.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	12.615.396	-	12.615.396	-
Tạm ứng	62.563.867.524	-	258.654.490	-
Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát ngắn hạn	65.831.731.598	-	14.941.522.360	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ Ecotech Việt Nam (*)	13.531.731.598	-	14.941.522.360	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (**)	15.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Đông Đô (***)	37.300.000.000	-	-	-
Phải thu khác	3.060.253.696	(177.000.000)	1.549.356.081	(177.000.000)
	<u>184.666.468.214</u>	<u>(177.000.000)</u>	<u>16.762.148.327</u>	<u>(177.000.000)</u>
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
	<u>1.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>1.600.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty (PVM - Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Công nghệ ECOTECH Việt Nam (Ecotech - Bên B), căn cứ Hợp đồng số 01/2025/HĐHTKD/PVM-ECOTECH ký ngày 14/07/2025, với các điều khoản sau:

- Mục tiêu: Hai bên hợp tác kinh doanh để nhập khẩu, vận chuyển quặng sắt từ Lào về bán tại thị trường Việt Nam;
- Tỷ lệ góp vốn: Bên A góp vốn bằng tiền theo từng đợt phù hợp với tiến độ thanh toán cho nhà cung cấp; Bên B góp kinh nghiệm, nhân sự, quan hệ đối tác, hệ thống tổ chức kinh doanh và phần vốn còn thiếu;
- Phân chia lợi nhuận: Áp dụng phương thức lợi nhuận khoán cố định là 70.000 đồng/tấn hàng hóa thực tế nhập kho của Bên B. Mức lợi nhuận này cố định, không phụ thuộc vào biến động giá mua/bán, chi phí vận hành hay kết quả lãi/lỗ thực tế của lô hàng;
- Trách nhiệm của các bên: Bên A (PVM): Chịu trách nhiệm góp vốn đúng hạn theo các đợt đã chấp thuận; kiểm tra việc sử dụng vốn và tính hợp lệ của các tờ khai hải quan; thực hiện lập hóa đơn điện tử cho khoản lợi nhuận khoán được chia. Bên B (Ecotech): Chịu trách nhiệm chính trong việc tìm kiếm, thẩm định và ký kết hợp đồng với nhà cung cấp, đơn vị vận chuyển và khách hàng; trực tiếp thực hiện quy trình nhập khẩu, thông quan, bán hàng và thu hồi công nợ; đảm bảo hoàn trả đầy đủ vốn và thanh toán lợi nhuận cho Bên A đúng hạn; chịu toàn bộ rủi ro và chi phí phát sinh với bên thứ ba;
- Thời hạn hợp đồng: Thời gian thực hiện lô hàng từ ngày 10/07/2025 đến hết ngày 30/12/2026. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký (14/07/2025) và tự động thanh lý sau khi các bên hoàn thành mọi nghĩa vụ về vốn, lợi nhuận và các chi phí liên quan.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVM - Bên B), Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Tesla - Bên C) và Công ty Cổ phần LICOGI 13 (Bên A), căn cứ Phụ lục hợp đồng số 04.561/2021/HĐNT ký ngày 09/01/2026, với các điều khoản sau:

- Mục tiêu: Hợp tác đầu tư dự án Khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - TP. Cam Ranh, Khánh Hòa;
- Trách nhiệm của các bên: Bên B (PVM) tuân thủ các điều khoản của Hợp đồng và các Phụ lục đã ký; phối hợp cùng LICOGI 13 và Tesla để thực hiện dự án. Bên C (Tesla) cùng các bên thực hiện các nội dung điều chỉnh về thời gian thực hiện dự án; bảo đảm các cam kết chung trong việc triển khai dự án Cam Phú;
- Thời hạn hợp đồng: Phụ lục hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký (09/01/2026);
- Thời gian thực hiện dự án được gia hạn để nhận Quyết định chấp thuận nhà đầu tư trước ngày 31/12/2026 (trường hợp khách quan có thể gia hạn thêm tối đa 06 tháng).

(***) Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (PVM - Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Đông Đô (Đông Đô - Bên B), căn cứ Hợp đồng số 0501/2026/HĐHT ký ngày 05/01/2026, với các điều khoản sau:

- Mục tiêu: Cùng nghiên cứu, triển khai và phát triển các cơ hội, phương án đầu tư (bao gồm bất động sản, cụm/khu công nghiệp, xử lý rác thải và các lĩnh vực khác) trong mô hình hoạt động của hai công ty;
- Tỷ lệ góp vốn và phân chia lợi nhuận: Các chi phí được tính theo thực tế và phân bổ cho hai bên để bảo đảm quyền lợi (tổng chi phí dự kiến không vượt quá 50.000.000.000 đồng); tỷ lệ hợp tác và phân chia lợi nhuận cụ thể cho từng vụ việc sẽ được hai bên bàn bạc và thống nhất bằng văn bản sau;
- Trách nhiệm của các bên: Bên A (PVM) bố trí cán bộ phối hợp; phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh; thông báo thay đổi tư cách pháp nhân; thực hiện thanh toán cho Bên B theo thỏa thuận; có quyền bổ sung đơn vị khác để bảo đảm tiến độ nếu Bên B thực hiện chậm trễ. Bên B (ĐÔNG ĐÔ) bố trí đủ cán bộ có năng lực; bảo đảm tiến độ và chất lượng công việc; thông báo cho Bên A khi có điều chỉnh về tiến độ; phối hợp giải quyết các vấn đề phát sinh và xuất hóa đơn GTGT cho Bên A;
- Thời hạn hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký (05/01/2026), với thời gian hợp tác ban đầu là 12 tháng.

8 . NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng ⁽¹⁾	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar ⁽²⁾	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	-	28.095.879.967	-
- Các đối tượng khác	26.271.845.917	26.271.845.917	26.321.845.917	26.321.845.917
	<u>184.852.245.540</u>	<u>156.756.365.573</u>	<u>184.902.245.540</u>	<u>156.806.365.573</u>

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để bảo đảm tính thận trọng, Ban Tổng Giám đốc đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu nêu trên.

Thông tin về một số khoản nợ xấu có giá trị lớn:

(1) Tại ngày 30/06/2026, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng với số tiền 96.856.865.496 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này; tuy nhiên, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi công nợ.

(2) Tại ngày 30/06/2026, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar với số tiền 33.627.654.160 VND. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Vina Megastar, tại Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm (nay là phường Hoàn Kiếm). Để bảo đảm tính thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

9 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.229.000.775	-	6.190.732.289	-
Hàng hoá	13.638.127.592	-	15.705.748.362	-
Trong đó:				
- Hàng hóa bất động sản	8.646.715.202	-	8.646.715.202	-
- Hàng hóa khác	4.991.412.390	-	7.059.033.160	-
	<u>23.867.128.367</u>	<u>-</u>	<u>21.896.480.651</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.025.853.672	2.399.986.612	7.099.607.000	387.886.545	161.200.000	27.074.533.829
- Mua trong kỳ	-	-	-	42.950.000	-	42.950.000
Số dư cuối kỳ	<u>17.025.853.672</u>	<u>2.399.986.612</u>	<u>7.099.607.000</u>	<u>430.836.545</u>	<u>161.200.000</u>	<u>27.117.483.829</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.441.696.156	943.815.531	5.183.892.289	375.190.642	161.200.000	12.105.794.618
- Khấu hao trong kỳ	339.048.516	120.011.646	216.465.545	10.585.753	-	686.111.460
Số dư cuối kỳ	<u>5.780.744.672</u>	<u>1.063.827.177</u>	<u>5.400.357.834</u>	<u>385.776.395</u>	<u>161.200.000</u>	<u>12.791.906.078</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.584.157.516	1.456.171.081	1.915.714.711	12.695.903	-	14.968.739.211
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.245.109.000</u>	<u>1.336.159.435</u>	<u>1.699.249.166</u>	<u>45.060.150</u>	<u>-</u>	<u>14.325.577.751</u>

Chi tiết tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng trong kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	VND
Trụ sở văn phòng tại số 8 Trảng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Đang sử dụng	17.025.853.672	5.780.744.672	11.245.109.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.699.249.166 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.324.130.146 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 303.797.454 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	699.165.000	699.165.000
- Mua trong kỳ	132.000.000	132.000.000
Số dư cuối kỳ	831.165.000	831.165.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	639.010.161	639.010.161
- Khấu hao trong kỳ	35.176.345	35.176.345
Số dư cuối kỳ	674.186.506	674.186.506
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	60.154.839	60.154.839
Tại ngày cuối kỳ	156.978.494	156.978.494

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 547.965.000 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m² đất tại thôn Dục Nội, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng lại của đối tác từ năm 2012 có thời hạn 20 năm kể từ ngày 07/12/1996. Từ năm 2017, Công ty tiếp tục sử dụng diện tích đất này theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm với mục đích cho thuê.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định chính thức tại ngày 30/06/2026. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	36.990.989	63.095.437
Chi phí sửa chữa văn phòng	16.878.489	213.229.001
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	3.551.505.635	4.842.962.243
	3.605.375.113	5.119.286.681

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Bên liên quan - Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	Hợp đồng số 01/2026/HĐVT ngày 14/01/2026	1,60%	12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay	14/01/2027	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	23.270.000.000	-
	Hợp đồng số 02/2026/HĐVT ngày 29/05/2026	1,60%	12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay	29/05/2027	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	9.270.000.000	-
	Hợp đồng số 02/2026/HĐVT/PVM- ĐK ngày 06/02/2026	1,60%	12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay	06/02/2027	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	300.000.000	-
	Hợp đồng số 03/2026/HĐVT/PVM- ĐK ngày 10/02/2026	1,60%	12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay	10/02/2027	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	4.200.000.000	-
Bên khác - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng (1)	Hợp đồng số 04/2026/HĐVT/PVM- ĐK ngày 11/02/2026	1,60%	12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay	11/02/2027	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	2.500.000.000	-
	Hợp đồng 367805.25.065.59740 2.TD ngày 08/01/2026	Chi tiết theo các văn bản nhận nợ theo từng lần giải ngân	08/01/2026 – 28/12/2026	28/12/2026	Phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại quảng sắt và thương mại nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	Tài sản đảm bảo là các giấy tờ có giá mã Công ty đang nắm giữ của ngân hàng phát hành, và các động sản là hàng hoá và quyền đòi nợ được quy định trong từng hợp đồng thế chấp	280.434.714.466	229.374.521.387
							88.181.298.657	83.042.000.000
Bên khác - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (2)	Hợp đồng số 01/2025/339/HĐTD ngày 22/9/2025	Quy định theo từng hợp đồng tín dụng cho vay cụ thể tại thời điểm giải ngân	12 tháng kể từ ngày ký	22/09/2026	Vay vốn lưu động thông thường, xin ngân hàng bảo lãnh (ví dụ bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh dự thầu...), và mở thư tín dụng (L/C) để nhập hàng/thanh toán quốc tế	Quy định tại hợp đồng thế chấp/cầm cố riêng (nếu có) đi kèm và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo	4.935.736.140	4.552.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (tiếp)

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽³⁾	Hợp đồng số 51/2026-HDCVHM/NHCT122 ngày 05/05/2026	Thả nổi	05/5/2026 - 05/5/2027	05/05/2027	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại phù hợp đăng ký kinh doanh của công ty	Tài sản đảm bảo là bất động sản, phương tiện vận tải, tài sản thanh khoản cao thuộc sở hữu của Công ty	135.817.679.669	115.827.621.387
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội ⁽⁴⁾	Hợp đồng 0287/2025/HDHM-PN/SHB.110200 ngày 20/08/2025	Quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ	Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay thuộc HMTD được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa 3 tháng với mặt hàng nông sản và 5 tháng với mặt hàng khác tính từ ngày tiếp theo của ngày bên A giải ngân vốn vay cho bên B	20/08/2026	Vay vốn, bảo lãnh thanh toán và hạn mức LC; cấp bảo lãnh phục vụ hoạt động chung của bên B trong phạm vi các lĩnh vực kinh doanh đã được cung cấp cho bên A	Tài sản đảm bảo là các phương tiện vận tải, máy móc thiết bị giấy tờ có giá, và quyền đòi nợ đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng đầu ra của mỗi phương án vay vốn của Công ty	-	20.952.900.000
- Công ty Cổ phần LICOGI13 ⁽⁵⁾	Hợp đồng số 02/2026/HDTV/PVM-LCG13 ngày 25/06/2026	8%	03 tháng kể từ ngày nhận tiền vay	25/09/2026	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	1.300.000.000	-
- Vay cá nhân ⁽⁶⁾		7%-8%	06-12 tháng kể từ ngày nhận tiền vay	23/10/2026 - 14/01/2027	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp	50.200.000.000	5.000.000.000
							303.704.714.466	229.374.521.387

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	Cuối kỳ	Đầu năm
Bên khác							VND	VND
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Hàn Thuyên	Hợp đồng số 0022/2024/HDTDTD H-PN/SHB.111500	Án định theo từng khế ước nhận nợ	36 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân lần đầu	06/02/2027	Vay để hoàn lại (bồi hoàn) chi phí đầu tư công ty đã bỏ ra cho dự án "Cải tạo, sửa chữa nhà B tại số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm"	Khoản vay ban đầu gần như tin chấp (tại thời điểm giải ngân), nhưng có điều kiện ràng buộc phải thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay ngay khi đủ điều kiện pháp lý.	3.750.000.000	6.250.000.000
							3.750.000.000	6.250.000.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

3.750.000.000	6.250.000.000
3.750.000.000	5.000.000.000
-	1.250.000.000

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong	1.498.441.178	1.498.441.178
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Thương mại Bảo Linh	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải trả nhà cung cấp khác	8.220.528.327	7.778.302.729
	14.008.062.065	13.565.836.467

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư công nghệ Ecotech Việt Nam	12.057.963.617	14.946.697.367
Công ty Cổ phần Thương mại và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	9.577.091.520	9.577.091.520
Công ty Cổ phần BM Windows	30.158.592.975	-
Great Well (HK) Trading Limited	5.254.474.115	-
New Well International Trading Limited	10.508.545.001	-
Người mua trả tiền trước khác	91.154.522	343.231.365
	68.657.621.750	25.876.820.252

17 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3.019.635.330	26.081.816.730
	3.019.635.330	26.081.816.730

- Các khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông các năm trước chưa làm thủ tục lưu ký hoặc chưa đến nhận tiền được Công ty theo dõi theo từng năm riêng biệt để bảo quyền lợi cho cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	243.775.634	7.450.253.408	7.220.196.594	-	473.832.448
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	59.673.275	-	1.209.771.738	1.198.412.611	48.314.148	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	3.367.080.481	4.643.087.434	3.756.737.514	-	4.253.430.401
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.312.584	102.059.725	102.059.725	-	38.312.584
	183.520.766	3.649.168.699	13.405.172.305	12.277.406.444	172.161.639	4.765.575.433

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.760.031.081	299.149.381
- Chi phí lãi chậm trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.974.853.482	2.805.951.741
- Chi phí thuế đất phải trả	1.843.785.600	921.892.800
- Chi phí phải trả khác	462.962.965	210.000.000
	7.041.633.128	4.236.993.922

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	210.382.000	25.150.000
- Bảo hiểm xã hội	485.625.472	580.906.546
- Bảo hiểm y tế	85.305.000	35.387.072
- Bảo hiểm thất nghiệp	35.190.000	11.656.698
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.818.561.362	46.803.846.000
+ Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên ⁽¹⁾	17.500.000.000	45.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Pico Retail	883.561.362	1.368.846.000
+ Ông Trần Hải Đăng	435.000.000	435.000.000
- Phải trả lãi vay	1.345.372.419	2.553.265.903
- Phải trả theo quyết định của tòa án ⁽²⁾	25.000.000.000	25.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.813.660.712	1.142.026.000
	48.794.096.965	76.152.238.219
b) Dài hạn		
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ⁽²⁾	13.261.547.264	13.261.547.264
	13.261.547.264	13.261.547.264

(1) Khoản đặt cọc theo thỏa thuận hợp tác giữa Công ty và Công ty TNHH Nông sản Hồng Nguyên nhằm bảo đảm việc giao kết và thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa nông sản giữa hai bên.

(2) Khoản nợ phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) theo quyết định của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên xét xử phúc thẩm ngày 19/10/2023. Theo đó, Công ty đồng ý thanh toán số tiền 52.261.547.264 VND và tiền lãi cho Agribank theo lộ trình 05 năm, từ năm 2023 đến năm 2027.

21 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	475.827.273	1.469.067.270
	475.827.273	1.469.067.270

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	18.763.147.666	165.474.980.256	570.624.127.922
Lãi trong kỳ trước	-	-	31.057.229.388	31.057.229.388
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	18.763.147.666	192.032.209.644	597.181.357.310
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.763.147.666	174.891.807.455	580.040.955.121
Lãi trong kỳ này	-	-	28.930.227.873	28.930.227.873
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	18.763.147.666	199.322.035.328	604.471.182.994

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0050 /NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 06 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền
	VND
	3.000.000.000
	1.500.000.000

**b) Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành
Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Bà Nguyễn Anh Thu	65.351.000.000	16,91%	65.351.000.000	16,91%
Bà Lê Thị Kiều Vân	70.000.000.000	18,12%	70.000.000.000	18,12%
Các cổ đông khác	251.035.000.000	64,97%	251.035.000.000	64,97%
	386.386.000.000	100%	386.386.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	26.081.816.730	4.280.086.730
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	(23.062.181.400)	(1.374.400.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(23.062.181.400)	(1.374.400.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	3.019.635.330	2.905.686.730

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	18.763.147.666	18.763.147.666

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo các hợp đồng cho thuê tại vị trí số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội với đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định theo từng hợp đồng ký kết với đối tác.

Ngoài ra, Công ty có các hợp đồng cho thuê hoạt động hàng năm với các đối tác đối với kho tại thôn Dục Nội, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội. Đơn giá và thời hạn cho thuê được quy định tại từng hợp đồng ký kết với đối tác.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang sử dụng 1.202,5 m² đất tại số 08 Tràng Thi, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 23.600 m² đất tại thôn Dục Nội, xã Đông Anh, thành phố Hà Nội theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm, phục vụ hoạt động kinh doanh và làm trụ sở văn phòng. Công ty đang thực hiện thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên liên quan và tiếp tục nộp tiền thuê đất hàng năm cho các lô đất này theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

c) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.339,33	1.277,98

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	419.705.791.901	615.701.447.735
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.687.118.831	5.802.020.559
	425.392.910.732	621.503.468.294
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	-	439.179.000

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	409.067.156.263	607.246.277.287
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.535.581.223	6.535.603.144
	415.602.737.486	613.781.880.431

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.251.187.329	11.156.739.132
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ	53.198.000.000	53.949.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79.979.643	72.407
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	445.656	865.104
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.420.000.000
	56.529.612.628	68.526.676.643
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	1.428.239.594	900.786.676

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	10.649.728.869	7.652.660.921
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	422.603.920	942.152.822
	11.072.332.789	8.594.813.743
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)	170.947.068	326.766.783

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.433.899	180.260.230
Chi phí nhân công	2.567.274.633	3.806.596.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.340.755	193.792.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.521.747.095	1.077.851.531
Chi phí khác bằng tiền	482.993.693	627.768.356
	4.841.790.075	5.886.268.445

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	396.828.362	854.586.411
Chi phí nhân công	13.943.509.604	17.894.942.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	529.947.050	531.954.517
Chi phí dự phòng	-	2.000.000.000
Thuế, phí, lệ phí	1.290.580.582	1.303.692.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.395.285.124	2.725.038.428
Chi phí khác bằng tiền	2.698.323.450	2.881.695.761
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(50.000.000)	(100.000.000)
- Hoàn nhập dự phòng	(50.000.000)	(100.000.000)
	21.204.474.172	28.091.910.019

30 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	439.179.000
Tiền phạt thu được	-	56.800.623
Thu nhập khác	502	1.029
	502	495.980.652

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	-	151.312.307
Các khoản bị phạt	102.059.725	473.865.276
Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn	-	1.818.181.818
Tiền lãi chậm trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	168.901.741	670.383.375
Chi phí khác	1	280.787
	270.961.467	3.114.023.563

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.930.227.873	31.057.229.388
Các khoản điều chỉnh tăng	270.961.467	2.292.327.881
- Chi phí không hợp lệ	270.961.467	2.292.327.881
Các khoản điều chỉnh giảm	(53.198.445.656)	(53.949.865.104)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(53.198.000.000)	(53.949.000.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(445.656)	(865.104)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(23.997.256.316)	(20.600.307.835)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro tỷ giá khi phát sinh các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam, như các khoản vay, doanh thu, chi phí và nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc, thiết bị, v.v.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.990.004.573	-	-	4.990.004.573
Phải thu khách hàng, phải thu khác	295.289.739.560	-	-	295.289.739.560
	<u>300.279.744.133</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>300.279.744.133</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.408.882.284	-	-	116.408.882.284
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.540.286.731	-	-	13.540.286.731
	<u>129.949.169.015</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>129.949.169.015</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	307.454.714.466	-	-	307.454.714.466
Phải trả người bán, phải trả khác	62.802.159.030	13.261.547.264	-	76.063.706.294
Chi phí phải trả	7.041.633.128	-	-	7.041.633.128
	<u>377.298.506.624</u>	<u>13.261.547.264</u>	<u>-</u>	<u>390.560.053.888</u>
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	234.374.521.387	1.250.000.000	-	235.624.521.387
Phải trả người bán, phải trả khác	89.718.074.686	13.261.547.264	-	102.979.621.950
Chi phí phải trả	4.236.993.922	-	-	4.236.993.922
	<u>328.329.589.995</u>	<u>14.511.547.264</u>	<u>-</u>	<u>342.841.137.259</u>

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0056/NQ/MTB-HDQT ngày 25/06/2026 thông qua việc góp vốn thành lập dự án tại Công ty Cổ phần đầu tư Machino Đông Anh với nội dung như sau:

- Vốn điều lệ dự kiến: 1.500 tỷ VNĐ;
 - Cơ cấu cổ đông dự kiến: Công ty Cổ phần Máy thiết bị dầu khí (2%), Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội (1,5%) và cổ đông còn lại 96,5%.
- Hiện tại các bên đang trong quá trình hoàn tất thủ tục góp vốn thành lập Công ty dự án.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	Công ty con
Công ty Cổ phần Machino An Phú	Công ty con
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	Công ty con
Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Bắc Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt Thái Bình	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Môi trường Thành Đạt Quỳnh Côi	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh BĐS Đông Kinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	Ông Phạm Văn Hiệp, Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty, đồng thời là Chủ tịch HĐQT công ty này
Công ty Cổ phần Đầu tư Machino Đông Anh	Ông Vương Hoàng Thăng - Thành viên HĐQT của Công ty - là Tổng Giám đốc của công ty này

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và những người có liên quan khác của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	439.179.000
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	-	230.224.000
Công ty Cổ phần Machino An Phú	-	208.955.000
Chi phí lãi vay	170.947.068	326.766.783
Công ty Cổ phần Machino An Phú	-	12.914.641
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	-	313.852.142
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh BĐS Đông Kinh	97.159.452	-
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	72.472.548	-
Bà Phạm Thị Mỹ Hường	1.315.068	-
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.428.239.594	900.786.676
Công ty Cổ phần Machino Thành Đạt	71.989.726	879.698.632
Công ty Cổ phần Machino An Phú	133.024.881	21.088.044
Công ty TNHH Machino Phú Xuân	1.202.503.891	-
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh BĐS Đông Kinh	20.721.096	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	895.000.000	1.508.000.000
Đặng Văn Thân - Chủ tịch HĐQT	80.000.000	402.000.000
Nguyễn Minh Tuấn - Ủy viên HĐQT	375.000.000	587.000.000
Vương Hoàng Thăng - Ủy viên HĐQT	240.000.000	262.000.000
Nguyễn Thị Hoài Thanh - Ủy viên HĐQT	200.000.000	33.571.429
Tổng Thị Diệp - Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025)	-	223.428.571
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng	2.295.000.000	3.372.881.000
Phạm Văn Hiệp - Tổng Giám đốc	818.000.000	1.177.000.000
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	368.000.000	559.881.000
Phạm Thị Mỹ Hương - Phó Tổng Giám đốc	371.000.000	561.500.000
Lương Văn Hòa - Phó Tổng Giám đốc	371.000.000	561.500.000
Hoàng Minh Đức - Kế toán trưởng	367.000.000	513.000.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	320.000.000	503.970.000
Lê Thị Kiều Vân - Trưởng Ban Kiểm soát	160.000.000	254.970.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2025)	-	109.619.048
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban Kiểm soát	80.000.000	122.000.000
Nguyễn Lệ Thủy - Thành viên Ban Kiểm soát	80.000.000	17.380.952

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các báo cáo tài chính nêu trên đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và soát xét tương ứng.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. (Xem chi tiết tại Phụ lục I - Thông tin so sánh).

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 24 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BCTC ngày 20/04/2026			Thay đổi
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	
Bảng Cân đối kế toán						
TÀI SẢN						
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	82.816.843.670	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	128.559.698.663	Trình bày lại, đổi tên
132	2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	147.604.987.638	132	2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	156.778.322.048	Phân loại lại công nợ trả trước Trình bày lại
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	37.881.420.000				
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	142.393.130	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	142.393.130	Đổi mã số, đổi tên
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.119.286.681	271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	5.119.286.681	Đổi mã số, đổi tên
NGUỒN VỐN						
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.649.168.699	313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	26.081.816.730	Chỉ tiêu mới Đổi mã số, đổi tên
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.469.067.270	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	3.649.168.699	
			319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	1.469.067.270	Đổi mã số, đổi tên
410	I. Vốn chủ sở hữu	386.386.000.000				Không trình bày dòng cấp I trên mẫu TT99

Đối với các chỉ tiêu chỉ thay đổi tên hoặc mã số thì không trình bày chi tiết ở phụ lục này.

